

GÓC NHÌN VỀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA LOẠI TỪ TIẾNG LÀO

Cầm Tú Tài*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 16 tháng 08 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 09 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tóm tắt: Loại từ là một bộ phận của từ vựng cơ bản tiếng Lào. Chúng được sử dụng với tần suất khá cao trong giao tiếp thường nhật. Quan sát từ góc độ cấu trúc và ngữ nghĩa có thể giúp chúng ta thấy được rõ nét hơn về sự hiện diện, chủng loại, chức năng ngữ pháp, khả năng kết hợp của từ loại này, đồng thời cũng nhận biết được một số đặc điểm tri nhận và tư duy mang bản sắc văn hóa của người dân Lào. Chúng tôi hy vọng nội dung bài viết sẽ góp phần giúp độc giả nhận diện về đặc điểm của loại từ tiếng Lào, và có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa và dạy học tiếng Lào như một ngoại ngữ ở Việt Nam.

Từ khóa: loại từ, tiếng Lào, văn hóa bộ tộc

1. Mở đầu

Dân số Lào có khoảng 6,8 triệu người, chủ yếu sinh sống trên lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, số ít người sinh sống ở một số tỉnh phía Tây và Tây Bắc của Việt Nam, giáp ranh với biên giới Lào. Lào có lịch sử văn hóa lâu đời, có tiếng nói và chữ viết thống nhất. Tiếng Lào thuộc ngữ hệ Thái-Kadai, có nhiều đặc điểm giống với tiếng Thái ở Việt Nam, tiếng Thái ở vùng Tây Nam Trung Quốc, tiếng Thái Lan và tiếng vùng bang Shan ở Miến Điện... Là loại hình ngôn ngữ đơn lập không biến hình, trật tự từ đảm nhiệm chức năng quan trọng trong ngữ pháp tiếng Lào. Loại từ trong tiếng Lào vô cùng phong phú, chúng là một bộ phận của từ vựng cơ bản và được sử dụng phổ biến với tần suất khá cao trong giao tiếp thường nhật. Quan sát từ góc độ cấu trúc và ngữ nghĩa có thể giúp chúng ta thấy được rõ nét hơn những đặc điểm về sự hiện diện, chủng loại, chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa, khả năng kết hợp của lớp từ loại này, đồng thời cũng nhận biết được một số

đặc điểm tri nhận và tư duy mang bản sắc của người dân Lào. Ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi vẫn chưa thấy có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về loại từ tiếng Lào, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu với tiếng Việt và nghiên cứu ứng dụng trong dạy học ngôn ngữ. Hy vọng nội dung bài viết này sẽ góp phần giúp nhận diện rõ nét hơn về đặc điểm của loại từ tiếng Lào, và có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa và dạy học tiếng Lào như một ngoại ngữ ở Việt Nam.

2. Định vị từ loại và Phương pháp nghiên cứu

2.1. Định vị từ loại

Về vấn đề xác định tên gọi cho loại từ, các nhà nghiên cứu đã nêu ra nhiều tên gọi khác nhau như *từ chứng, thể hiện từ, từ định tính, danh từ đơn vị, tiền danh từ, phó danh từ, từ để đếm, từ chỉ loại, phân loại từ, danh từ loại thể, loại từ...* (Tạ Văn Thông, 2018). Nguyễn Tài Cẩn (1975) đã nêu đó là những danh từ chính danh làm trung tâm cho danh ngữ và không làm gì có một sự khác nhau đáng kể về ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa loại từ và các danh từ đơn vị.

* ĐT.: 84-982088718

Email: camtutai@gmail.com / camtutai@vnu.edu.vn

Nguyễn Như Ý (2003: 133) đã định nghĩa loại từ là “Các từ bị hư hóa về ý nghĩa từ vựng ở mức độ khác nhau có tác dụng xác định sự vật do danh từ biểu thị hoặc xác định sự phụ thuộc của một đơn vị từ vựng vào phạm trù từ loại danh từ; còn gọi là danh từ loại thể. Ví dụ: cái, chiếc, con, tấm, bức, nôi, niêm, việc, cuộc”.

Theo Cao Xuân Hạo (2006: 392), loại từ trong tiếng Việt là những danh từ đơn vị mà “danh từ đơn vị là những danh từ chỉ những hình thức tồn tại của những thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung như giống với không gian, có thể được tri giác tách ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác”. Theo ông, vì là hình thức, cho nên ngoài tính phân lập ra những vật này còn có thể có hình thù: viên thì tròn và nhỏ, tấm thì rộng mà mỏng, thanh thì mảnh, dài mà cứng, xấp là một tập hợp gồm những vật mỏng và mềm xếp lại thành hình vuông vức mà không dày lắm, chông cũng vậy nhưng cao hơn và gồm những vật cứng hơn, đống là một khối gồm những vật pha tạp hoặc lộn xộn và vô hình thù hơn nữa,... (Nguyễn Thiện Giáp, 2016: 262).

Nguyễn Thiện Giáp (2016: 141) đã dùng tên gọi “danh từ đơn vị”, “phó danh từ” để biểu đạt, theo ông “Loại danh từ chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung giống với không gian, có thể được tri giác tách khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả thực thể cùng tên, thí dụ: con, cái, bó, dãy, kí, thước, viên,... Nói cách khác, danh từ đơn vị là loại danh từ có thể được lượng hóa bằng một lượng ngữ, tức là có thể đặt một lượng ngữ liền ngay cạnh nó, thí dụ: hai con mèo, năm kí thịt bò, mấy quyển sách, những kẻ ăn bám, ...”. Sau đó, Nguyễn Thiện Giáp (2016: 261) cũng bàn luận tới tên gọi “loại từ” trong tiếng Việt, “những từ như: con, cái, chiếc, cục, hòn, viên, ...”

trước đây được nhiều nhà Việt ngữ học gọi là loại từ và coi như một từ loại riêng bên cạnh danh từ. Loại từ thường được xếp vào loại hư từ, nghĩa là từ không có ý nghĩa từ vựng, đi kèm theo danh từ để phân loại và cá thể hóa nó. Người ta không thể dịch loại từ ra một tiếng châu Âu nào đó. Từ đó dẫn đến nhận thức rằng loại từ là một từ loại đặc biệt, không phải ngôn ngữ nào cũng có. Và có thể phân loại các ngôn ngữ thành ngôn ngữ có loại từ và các ngôn ngữ không có loại từ”.

Lê Ni La (2008: 79) khi bàn luận về loại từ trong tiếng Việt trong cách người Việt cấu trúc hóa thể giới bằng ngôn ngữ đã nhận định: “loại từ là những từ được tạo thành do phương thức gọi tên thực thể chỉ dựa trên mặt hình thức phân lập của nó”.

Vũ Đức Nghiệu (2001: 28) đã nêu “... Sử dụng các tiêu chí, thuộc tính: đếm được (danh từ đơn vị) và không đếm được (danh từ khối, chất liệu) trong khi phân biệt, xác định danh từ và các tiểu loại danh từ của tiếng Việt”. Phan Thị Ngọc Lệ (2017: 78) cũng đã dùng chức năng của loại từ để khu biệt về danh từ đếm được và danh từ không đếm được trong tiếng Việt với quan điểm: “Khi nói đến danh từ đếm được là nói đến khả năng của danh từ xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm chỉ số xác định; ngược lại, danh từ không đếm được là những danh từ không có khả năng xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm xác định. Có thể thấy ‘loại từ + danh từ’ là cách phổ biến nhất để biến danh từ không đếm được thành danh từ đếm được trong tiếng Việt. Ví dụ: - Các danh từ đơn loại: có dùng loại từ (một ngôi nhà, một vị hòa thượng ...) - Các danh từ không đơn loại: kết hợp với đơn vị quy ước (một cân gạo, một cốc nước...)”.

Trần Trí Dồi và Nguyễn Văn Hòa (2010:8) đã coi loại từ xuất hiện trong tiếng Thái ở Việt Nam là một tiểu loại của danh từ, gọi là “danh từ loại biệt”, tức là có từ chỉ loại đứng trước

như “*ᄒᆞᆫ ᄃᆞᆫ / tô mu: con lợn*”, “*ᄃᆞᆫ ᄃᆞᆫ / ǎn nung: một cái*”, “*ᄃᆞᆫ ᄃᆞᆫ / khǎng tǎng: chiếc ghế*”.
Cầm Tú Tài (2019: 2100) đã đồng ý với cách sử dụng tên gọi là loại từ trong tiếng Thái ở Việt Nam, đồng thời đã căn cứ theo khả năng kết hợp được với số từ để phân biệt ra đó là *loại từ*, không phải là danh từ chỉ chung loại và tiểu loại. Kết quả này đã góp phần định vị *loại từ* trong tiếng Thái ở Việt Nam.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc thường dùng tên gọi là “*lượng từ/量词*”. Trong các sách ngữ pháp tiếng Hán xuất bản trước đây vốn chưa có khái niệm riêng và không coi nó là từ loại độc lập, như trong “*马氏文通/ Mã thị văn thông*” (Ngữ pháp cổ đại tiếng Hán) chỉ gọi là “*tên gọi khác có ghi số/记数之别称*”. Trong cuốn “*国语法革創/ quốc văn pháp cách sáng*” (Cải cách ngữ pháp quốc văn) của Trần Thừa Trạch/ 陈承泽 gọi là “*đơn vị biểu thị về số lượng/表数的单位*” và xếp vào từ loại danh từ. Cho đến khi cuốn “*新著国文语法/ Tân trước quốc văn ngữ pháp*” (Ngữ pháp quốc văn biên soạn mới) của Lê Cẩm Hy/黎锦熙 được xuất bản mới bắt đầu dùng tên gọi là “*lượng từ/量词*”, nhưng vẫn xếp vào từ loại số từ. Kể cả cuốn “*汉语语法史/ Hán ngữ ngữ pháp sử*” (*Lịch sử ngữ pháp tiếng Hán*) của Vương Lực/ 王力 vẫn coi đây là “*nhị từ/ một tiểu loại danh từ*”. Trong cuốn “*中国语法要略/ Trung Quốc văn pháp yếu lược*” (Những điểm quan trọng trong ngữ pháp Trung Quốc), Lã Thúc Tương/吕叔湘 đã dùng khái niệm “*单位词/ từ chỉ đơn vị*”, và cho rằng số từ không thể trực tiếp đặt trước danh từ, mà giữa chúng phải dùng thêm từ chỉ đơn vị. Tuy nhiên, Lã Thúc Tương vẫn chưa tách thành từ loại riêng, mà xếp là từ chỉ định. Trong cuốn “*汉语语法论/ Hán ngữ ngữ pháp luận*” (Luận bàn về ngữ pháp tiếng Hán) của Cao Minh Khải/ 高名凯 từ loại này mới được định vị trở thành từ loại độc lập và gọi tên là “*数位词/ số vị từ: từ định vị con số*” và được xếp vào từ loại hư

từ. Đến năm 1961, cuốn “*现代汉语语法讲话/ Hiện đại Hán ngữ ngữ pháp giảng thoại*” (Những bài giảng về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại) của Đinh Thanh Thu/丁声树 đã phân chia từ trong tiếng Hán thành 10 loại, gồm: danh từ/ 名词, đại từ/ 代词, số từ/ 数词, lượng từ/ 量词, động từ/ 动词, hình dung từ/ 形容词, phó từ/ 副词, liên từ/ 连词, ngữ khí từ/ 语助词, tượng thanh từ/ 象声词. Bắt đầu từ đây, lượng từ/ 量词 mới trở thành từ loại thực từ độc lập trong tiếng Hán.

Trong “*现代汉语词典/ Hiện đại Hán ngữ từ điển*” (Từ điển Hán ngữ hiện đại) (tái bản lần thứ 5, trang 855) đã định nghĩa như sau: “*Lượng từ: là từ biểu thị đơn vị người, vật hoặc động tác, như ‘尺/ xích, 寸/ thốn, 斗/ đấu, 升/ lít, 斤/ cân, 两/ lượng, 个/ con, 只/ chiếc, 支/ cái, 匹/ súc, 件/ chiếc, 条/ sợi, 根/ thân, 块/ mảnh, 种/ loại, 双/ cặp, 对/ đôi, 副/ bộ, 打/ tá, 队/ đội, 群/ bầy, 次/ lần, 回/ lần, 遍/ lượt, 趟/ chuyến, 阵/ trận, 顿/ bữa’, v.v... lượng từ thường dùng cùng với số từ*” (lượng từ: 表示人、事物或动作的单位的词, 如 ‘尺、寸、斗、升、斤、两、个、只、支、匹、件、条、根、块、种、双、对、副、打、队、群、次、回、遍、趟、阵、顿’ 等。量词经常跟数词一起用。)

Đối với loại từ trong tiếng Lào, một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã có những nội dung giải thích liên quan về từ loại này từ góc độ chức năng ngữ pháp. Chẳng hạn, Mahasali/ ມະຫາສະລີ (1996: 20) đã dùng tên gọi “*ຄຳລັກສະນະນາມ / từ miêu tả danh từ*” với nội hàm: miêu tả hình dạng, tiêu chí, tính chất và đặc trưng của danh từ để định nghĩa về từ loại này. Tên gọi “*ຄຳນາມບອກປະເພດ/ danh từ chỉ loại*” cũng được đề cập đến trong “*Từ điển trực tuyến Magic Việt – Lào – Việt*”. Hồ Tĩnh/ 胡静 (2001: 57) đã gọi loại từ tiếng Lào là “*类别量词、形状量词 / lượng từ loại biệt, lượng từ hình dạng*”, và trên cơ sở so sánh từ loại tiếng Lào này với các từ cùng nguồn gốc trong tiếng Choang, tiếng Đồng,

tiếng Thái, tiếng Lâm Cao, tác giả cũng chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt về loại từ của những ngôn ngữ này trong quá trình phát triển. Lu Wenjie (卢文杰, 2012) trên cơ sở miêu tả đặc điểm ngữ âm, từ vựng của tiếng Lào đã đi sâu phân tích về 3 kiểu loại từ tiếng Lào có nguồn gốc từ danh từ, động từ và đại từ cùng các chức năng biểu thị về chủng loại, đơn vị số lượng, thời lượng, dung tích và tần suất của các loại từ tiếng Lào. Tác giả cũng đã tiến hành đối chiếu, chỉ ra nét tương đồng và khác biệt giữa loại từ tiếng Lào và tiếng Hán. Amphouvone Thongmanilay (安慕婉, 2015) bàn luận về các kiểu loại cấu trúc của loại từ tiếng Lào đã chỉ ra vị trí khác nhau của chúng khi kết hợp với các từ loại khác trong 8 tổ hợp của loại từ mang tính danh từ và 5 tổ hợp của loại từ mang tính động từ.

Chúng ta có thể nhận thấy, cho đến nay, việc thống nhất tiêu chí xác định và tên gọi chính thức cho từ loại này vẫn còn vấn đề cần tiếp tục được bàn luận và nghiên cứu. Trong bài viết này, theo cách hiểu của chúng tôi thì tiêu chí để nhận diện loại từ là có thể căn cứ vào khả năng khu biệt của chúng về chủng loại, hình dạng, tiêu chí, tính chất, đặc trưng, số lượng đơn vị, khối lượng, dung tích của vật thể, hiện tượng và khái niệm. Đồng thời cũng có thể căn cứ vào khả năng kết hợp trực tiếp giữa số từ với danh từ để xác định sự chuyển loại thành loại từ, không phải là danh từ chỉ chủng loại, tiểu loại, hoặc chỉ đơn vị đo lường bình thường. Chúng tôi sẽ vẫn dùng tên gọi *loại từ* như nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam vẫn dùng để luận bàn về các nội dung liên quan.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp xử lý ngữ liệu

Chúng tôi đã tiến hành tra cứu các sách công cụ, từ điển, sách tham khảo, bài viết và một số tài liệu liên quan khác để thu thập ngữ liệu, thống kê và phân loại loại từ trong tiếng Lào.

(2) Phương pháp phân tích miêu tả

Sau khi thu thập và phân loại ngữ liệu, chúng tôi tiến hành phân tích miêu tả về nguồn gốc, chủng loại, chức năng, khả năng kết hợp của loại từ tiếng Lào. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng sử dụng thủ pháp nội quan và thủ pháp phân tích ý niệm để phán đoán, suy luận nhận diện một số đặc điểm tri nhận qua loại từ trong tiếng Lào.

(3) Phương pháp so sánh

Trong quá trình phân tích và miêu tả về các đặc điểm ngôn ngữ của loại từ trong tiếng Lào, chúng tôi có tiến hành so sánh về chức năng ngữ nghĩa của một số loại từ tiếng Lào với nhau để nhận diện rõ nét hơn về sự khác biệt giữa các loại từ này.

2.3. Ngữ liệu khảo sát

Bài viết sử dụng ngữ liệu trong “*Từ điển Lào – Việt*” do Trần Kim Lân biên soạn năm 2009, một số bài báo liên quan, “*Từ điển trực tuyến Magic Việt – Lào – Việt*”, trang mạng: <https://hoctienglao.vn> để khảo sát. Số liệu thống kê được khoảng 270 loại từ.

3. Loại từ trong tiếng Lào

3.1. Nguồn gốc

Trong tiếng Lào, ngoài một số ít loại từ chuyên biệt ra, đa phần loại từ có nguồn gốc từ danh từ, một số có nguồn gốc từ đại từ và động từ. Chúng tôi phân loại ra được 4 nhóm chính gồm:

(1) Gốc danh từ. Ví dụ:

(1) ເຂົ້າສາມຖ້ວຍ / ba **bát** com

(2) ພື່ອກິເນນີ / sáu **quả** đồi

(2) Gốc đại từ. Ví dụ:

(3) ພະສົງຫ້າພະອງ / năm **vị** hòa thượng

(4) ທ່ານເຈົ້າເມອົງທ່ານໜຶ່ງ / một **vị**

Chủ tịch huyện

(3) Gốc động từ. Ví dụ:

(5) ເຂົ້າປະມານສາມຢູນ / ba **nhúm** gạo

(6) ເຂົ້າສປຶຜາດ / mười **bó** lúa

(4) Vay mượn của ngôn ngữ khác. Ví dụ:

(7) ຜ້າຫົກແມັດ / sáu mét vải

(8) ນໍ້າມັນເຄື່ອງລົດ / nửa lít dầu

Chúng tôi thống kê theo nguồn gốc các loại từ của tiếng Lào trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Bảng thống kê loại từ trong tiếng Lào

| TT | Loại từ | Số lượng | Tỉ lệ % |
|-------------|--------------|---------------|-------------|
| 1 | Gốc danh từ | 228 từ | 84,4% |
| 2 | Gốc đại từ | 8 từ | 2,9% |
| 3 | Gốc động từ | 19 từ | 7,1% |
| 4 | Gốc vay mượn | 15 từ | 5,6% |
| Tổng | | 270 từ | 100% |

Số liệu thống kê cho thấy, trong tổng số 270 loại từ, loại từ có gốc danh từ là 228 từ, chiếm tỉ lệ khá cao, tới 84,4%. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn sử dụng chủng loại loại từ trong giao tiếp tiếng Lào thường nhật. Tiếp theo là loại từ có gốc động từ, số lượng không nhiều, chỉ có 19/ 270 từ, chiếm 7,1%. Loại từ có gốc vay mượn là 15/ 270 từ, chiếm 5,6%. Xếp cuối là loại từ có gốc đại từ, số lượng rất ít, chỉ có 08/ 270 từ, chiếm 2,9%.

3.2. Phân loại loại từ

3.2.1. Căn cứ vào nguồn gốc

Căn cứ từ nguồn gốc và phân loại theo phương pháp nhị phân, loại từ tiếng Lào có thể phân thành loại từ mang tính chất của danh từ và loại từ mang tính chất của động từ.

(1) Loại từ mang tính chất của danh từ còn gọi là loại từ dùng để biểu thị chủng loại, đơn vị số lượng, thời lượng, dung tích, số lần, số lượt và chiều kích của người và vật thể. Tiếng Lào đã mượn trực tiếp khá nhiều danh từ để làm loại từ. Những danh từ này khi chưa được trừu tượng hóa đã đảm nhiệm ngay chức năng của loại từ, như “ປະເທດ / nước, quốc gia”, “ແຂວງ / tỉnh”, “ເມືອງ / mừng, huyện”, “ແຄວ້ນ/ châu”, “ບ້ານ / bản, làng”, “ເຮືອນ / nhà”, “ຄົນ / người”, “ລູກ / con”, “ຈອກ / chén”, “ຖ້ວຍ / bát”, “ຕົ້ນ / cây”, “ໜ່ວຍ

/ quả, trái”, “ເມັດ / hạt, hột”, “ໂຕ / con”, “ຜົນ, ຄັນ, ລຳ, ວົງ, ດວງ / cái, con, chiếc”, “ແສງ / ánh, tia (lửa, mắt, sáng)”, “ສາຍ / dây, sợi”, “ແປວ, ແຖວ / dây, hàng, luông (nước)”... Ví dụ:

(9) ມັນຕານສອງຮາກ / hai củ sắn

(10) ກົບ 6 ໂຕ / sáu con éch

(11) ຄົນສອງຄົນ / hai người

(12) ນໍ້າສອງຖ້ຳ / hai chum nước

(2) Loại từ mang tính chất của động từ trong tiếng Lào được mượn từ động từ, còn gọi là loại từ biểu thị trạng thái kết quả của hành động hay động tác bị chi phối, như “ຫາບ / gánh”, “ມັດ / bó”, “ຫ / gói”, “ຜົນ / bọc, gói”, “ກຳ / nắm, cầm nắm”, “ປັ້ນ / nắm”, “ຢຸບ / nhúm, nhón”, “ກອບ / vốc”, “ຜາຍ / vốc, vục, múc bằng lòng bàn tay”, “ທອບ / ôm, vơ”, “ອມ້ / bé, ôm”, “ຫອ້ຍ / treo, đính, mắc”, “ໂຄ້ງ / cuốn, cuộn”, “ຢອດ / nhỏ, tra”... Chúng đều là những động từ hành động chi phối tới trạng thái kết quả, mang hàm ý nhấn mạnh kết quả có được từ hành động, động tác thực hiện. Ví dụ:

(13) ຟົນສອງຫາບ / hai gánh củi

(14) ຜັກກາດສາມມັດ / ba bó rau cải

3.2.2. Căn cứ vào ngữ nghĩa

Căn cứ vào ngữ nghĩa, loại từ tiếng Lào có thể phân thành các tiểu loại như loại từ cá thể, loại từ chung và loại từ biểu thị độ - lượng.

(1) Loại từ cá thể biểu thị các đơn vị độ lặp của riêng từng sự vật và hiện tượng, như “ຜົນ, ຄັນ, ລຳ, ວົງ, ດວງ / cái, con, chiếc”, “ໂຕ / con, chiếc”, “ຕົ້ນ, ລຳ / cây”, “ໜ່ວຍ / quả, trái”, “ເມັດ / hạt, hột”, “ກອ້ນ / viên, hòn, lõi”, “ສາຍ / dây, sợi”, “ແສງ / ánh, tia (lửa, mắt, sáng)”, “ແປວ, ແຖວ / dây, hàng, luông (nước)”... Ví dụ:

(15) ລົດສອງຄັນ / hai chiếc xe

(16) ໄຂໄກ່ສາມໜ່ວຍ / ba quả trứng gà

(2) Loại từ dùng chung với các sự vật

thành đôi, cặp, thành nhóm, thành bầy hoặc thành tốp. Ví dụ: “ຄູ່ ເຊັ່ນ, ຄູ່”, “ກຸ່ມ, ຫມູ່, ພວກ / *bọn, nhóm, bầy*”, “ຝູງ, ພຽງ / *bầy, đàn, nhóm*”, “ໂຄງ, ຊຸດ / *bộ (quần áo)*”, “ຄອບຄົວ / *nhà (gia đình)*”, “ບ້ານ / *bản, làng*”... Ví dụ:

(17) ທະຫານກຸ່ມໜຶ່ງ / *một tốp lính*

(18) ກາບຄືທູ່ໜຶ່ງ / *một đôi giày*

(19) ຄອບຄົວຊຸດ / *một bộ quần áo*

(3) Loại từ biểu thị đơn vị đo lường về thời lượng, trọng lượng, số lượng, dung tích, chiều kích, tần số, tần suất, như “ປີ / *năm*”, “ເດືອນ / *tháng*”, “ວັນ, ມື້ / *ngày*”, “ຄືນ / *đêm*”, “ຊົ່ວໂມງ / *giờ (tiếng)*”, “ນາທີ / *phút*”, “ວິນາທີ / *giây*”, “ບູດີ, ຄາວ / *chốc, lát*”, “ບູດີໜຶ່ງ, ຄາວດຽວ / *chốc lát, khoảnh khắc*”; “ແມັດ / *metter*”, “ກິໂລແມັດ / *ki-lô-mét (km)*”, “ຊັງຕີແມັດ / *cen-ti-mét (cm)*”, “ມິລີແມັດ / *mi-li-mét (mm)*”, “ຫນ້າ / *cây*”, “ວາ / *sải*”, “ຄໍບີ / *gang (tay)*”, “ສອກ / *cẳng (tay)*”, “ໂຍດ / *dặm (đơn vị đo chiều dài bằng 1,6 cây số)*”, “ເຕກິ / *tắc*”... Ví dụ:

(20) ເຊອິກວາໜຶ່ງ / *một sải dâ*

(21) ທາງຄວາມໄວສູງສອງກິໂລແມັດ / *2 km đường cao tốc*

Tần suất sử dụng những từ biểu thị vật chứa và đơn vị chỉ dung lượng để làm loại từ tương đối lớn, như: “ຖ້ວຍ / *bát*”, “ໝໍ້ / *nồi*”, “ຖັງ / *thùng*”, “ຊາມອາ່ງ, ແອ່ງ, ກະຖາງ / *chậu*”, “ໄຫ, ໂອ່ງ / *chum*”, “ແຕກ / *téc, thùng phi, can*”, “ເຕົ້າ / *bầu*”, “ກວດ, ແກວ້ / *chai*”, “ຈອກ, ໂຈກ / *cốc, chén*”, “ລຸກ, ຕຸ້ມ / *lông, bu, chuồng*”, “ກະທັງ / *thúng, mủng*”, “ບຸງ / *thúng (có quai để xách và gánh)*”, “ກວຍ / *rọ, sọt, giành, bô*”, “ກະພາ, ກະລອມ / *gùi*”, “ຕົບ / *cái phạn (đựng xôi), cái cối (đựng trầu cau)*”, “ລີ້ / *litter*”, “ແມັດກອ້ນ / *mét khối*”... Ví dụ:

(22) ຕຸ້ມໄກສ່ອງຕຸ້ມ / *hai lông gà*

(23) ເຂົ້າໜຽວສອງຕົບ / *hai phạn cơm nếp*

(24) ນ້ຳຫມາກນາວຈອກໜຶ່ງ / *một cốc*

nước chanh

“ເຮັກຕາ / *hec-ta (ha)*”, “ແມັດກາລ, ຕາລາງແມັດ / *mét vuông*”, “ງານ / *ngan (đơn vị đo diện tích, một ngan bằng 100 sải tay hoặc bằng 400 mét vuông)*”, “ພັນ, ຕອນ / *thừa*”... Ví dụ:

(25) ທດີນິກະສກິກໍາ 4 ເຮັກຕາ / *4 hec-ta đất nông nghiệp*

(26) ດນິສາມຕອນ / *ba thừa đất*

“ກາມ / *klam (gam)*”, “ກິໂລ / *cân, kí, ki-lô-gam (kg)*”, “ໂຕນ / *tấn (1000 kg)*”, “ຂດີ / *lang*”... Ví dụ:

(27) ສນິຄໍາຫໍ້ໂຕນ / *5 tấn hàng*

(28) ປາສົດສອງກິໂລ / *2 kg cá tươi*

“ກົບ / *đồng kíp (Lào)*”, “ດົງ / *đồng*”, “ປີ / *hào*”, “ອັດ / *xu*”. Ví dụ:

(29) ອາເມລກິາໂດລາໜຶ່ງໂດລາ / *một đô la Mỹ*

(30) ເງນິລາວໜຶ່ງຮ້ອຍກົບ / *100 kíp Lào*

“ສ່ວນ, ພຸດ / *phần*”, “ເຍືອງ / *món (ăn)*”, “ເຄືງ, ກົງ / *nửa phần*”, “ບັນ / *chương, phần, khúc, đoạn (sách)*”... Ví dụ:

(31) ອາຫານສາມເຍືອງ / *ba món thức ăn*

(32) ບົມບັນບົດສາມບັນ / *ba đoạn văn*

“ເທືອ, ຖ້ວ, ທີ / *lần, lượt, đợt*”, “ຖ້ວ / *chuyển*”, “ບັນ, ຮວດ, ບາດ / *trận, mẻ*”, “ຄາບ / *bữa (ăn), châu (rượu)*”, “ຄໍາ / *lời (nói), câu (nói), tiếng (nói)*”... Ví dụ:

(33) ວດີຖ້ວໜຶ່ງຖ້ວ / *một chuyển xe*

(34) ວັງເຜີຄາບໜຶ່ງ / *đãi một châu phở*

Tiếng Lào cũng sử dụng những danh từ liên quan đến hành động hoặc động tác để làm loại từ như: “ກ້າວ / *bước*”, “ຂາ / *chân*”, “ມື້ / *tay*”, “ບາດ / *nhát (dao, cuốc)*”, “ບ່ວ່ງ / *thìa*”, “ຮອຍ / *vết, dấu*”... Ví dụ:

(35) ບາດກ້າວສອງກ້າວ / *hai bước chân*

(36) ມດີບາດບາດດຽວ / *chỉ một nhát dao*

(37) ຮອຍມືຮອຍໜຶ່ງ / *một vết tay*

3.2.3. Căn cứ vào chủng loại

Nếu căn cứ theo chủng loại, có thể phân thành: 1. Loại từ biểu thị về người “**ຄົນ / người**”: “**ອາຈານສາມຄົນ / ba người thầy**”, “**ຊາວນາສອງຄົນ / hai người nông dân**”; 2. Loại từ biểu thị về con vật dùng “**ໂຕ, ຕົວ / con**” để làm tiêu chí xác định những con vật: “**ໂຕໝາ / con chó**”, “**ໂຕເສຍ / con hổ**”, “**ໂຕໝື con gấu**”, “**ໂຕລົງ / con khỉ**”, “**ຊ້າງສາມໂຕ / ba con voi**”; 3. Loại từ biểu thị về cây cối, thực vật: “**ຕົ້ນ / cây**” trong danh từ “**ຕົ້ນໄມ້ / cái cây**” để làm tiêu chí xác định như: “**ຕົ້ນໝາກມວ່ງ / cây xoài**”, “**ຕົ້ນຄາຍ / cây đào**”, “**ຕົ້ນໝັ້ນ / cây mận**”, “**ຕົ້ນໝາກມ້ / cây mít**”, “**ຕົ້ນຜັກ / cây rau**”, “**ຕົ້ນຫຍ້ / cây cỏ**”; 4. Loại từ biểu thị về đồ vật và vật dụng dùng “**ກົງ, ຫວ່ຍ, ຜົນ, ຄັນ, ລຳ, ວົງ, ດວງ, ໃບ, ເຄືອງ, ເຫມ້... / cái, con, chiếc**”... như: “**ກົງຫັນນ້ຳຫ້າເຄືອງ / năm cái guồng nước**”, “**ໂຕະຫົກຫວ່ຍ / sáu cái bàn**”, “**ສາດຈຸດຜົນ / bầy chiếc chiếu**”.

Phân loại chi tiết hơn nữa, trong tiếng Lào còn xuất hiện các loại từ biểu thị tiểu loại đối với người, sự vật, sự việc và hiện tượng. Chẳng hạn, dùng “**ຄົນ / người**” để biểu thị mọi người nói chung, dùng “**ທ່ານ / vị, ngài**”, “**ຕົນ / vị, con**” cho những người bề trên hoặc hòa thượng để biểu sự kính trọng. Khi biểu thị các bộ phận của thực vật và động vật sẽ dùng “**ຫວ່ຍ / quả**”, “**ເມັດ / hạt**”, “**ແກນ / hạt, hột (có vỏ cứng)**”, “**ຫົວ / đầu, củ**”, “**ກົນ / cánh (hoa)**”, “**ກົງ / nhành (hoa, lúa)**”, “**ດວງ, ດອກ / bông (hoa)**”, “**ຮວງ / bông (lúa)**”, “**ບ້ອງ, ບັງ, ທ່ອນ / đốt (tre, mía)**”, “**ງ່າ / nhành, nhánh, cành, chạc (cây cối)**”, “**ປາຍ / ngọn**”, “**ຍອດ / ngọn, đọt, nõn**”, “**ກ້ານ / ngó**”, “**ຈຸມດອກ / nụ (hoa)**”, “**ໜ້ / chồi, búp**”, “**ຂາ / chân, cánh**”, “**ນົວ / ngón**”, “**ຂໍ / đốt (ngón)**”, “**ຫົວ / đầu**”, “**ຕາ / mắt**”, “**ໜ້ / mặt**”...

3.2.4. Căn cứ vào hình dáng

Hình dáng hoặc thuộc tính của sự vật, sự việc và hiện tượng có thể được lấy làm tiêu

chí để lựa chọn loại từ trong tiếng Lào. Ví dụ dùng “**ລ່າ / thân (cây)**”, “**ເຫມ້ / thanh, que**”, “**ຄັນ / cần, cán**”, “**ບ້ອງ, ບັງ, ທ່ອນ / đốt, đoạn, khúc, ống**” làm loại từ cho những vật có thân dài, thanh que mảnh, thành đoạn, đốt, có hình ống; dùng “**ໃບ / lá, tờ**”, “**ຜົນ / miếng, tấm**”, “**ບ່ຽງ / lát xắt**”, “**ແຜ່ນ, ກ້ານ / bức**” làm loại từ cho những vật mỏng, thành tấm, phen, bức; dùng “**ຫ້ອຍ / râu, dây, chuỗi**”, “**ພົວ, ພວງ / râu, chuỗi, chùm**”, “**ແຊງ, ເຄືອ / buồng**” làm loại từ cho những vật có hình dạng thành râu, thành chuỗi chùm; dùng “**ອ້ມ / ôm**”, “**ມັດ / bó**”, “**ຫໍ / gói**”, “**ກຳ, ບັນ / nắm**” làm loại từ cho những vật có thể cuộn, bó nắm thành khối tròn; dùng “**ພຸ່ມ / lùm, bụi**”, “**ຕັບ, ແຫຼບ, ບັກ / xấp, tập**”, “**ໂພນ, ໂນນ / gò**”, “**ກອງ / đống**”, “**ເກາະ / đảo**”, “**ບອມ / đỉnh, ngọn, chỏm, chóp**” làm loại từ cho những vật chất thành đống, nhô lên; dùng “**ດອນ, ຫາດ, ກອງ / bãi, cồn**”, “**ເຂດ, ຄຸ່ມ / khu, khoảnh**”, “**ພົນ / nền, lô**”, “**ພັນ, ຕອນ / thửa**” làm loại từ cho những khu đất bằng, có chiều rộng nhất định; dùng “**ກ້ອນ, ຫວ່ຍ, ໝາກ / hòn, quả**” làm loại từ cho những vật có hình dạng tròn hoặc hình khối như “**ກ້ອນດົນ / hòn đất**”, “**ຫວ່ຍພຸ່ມ / quả núi**”, “**ກ້ອນຫົນ / hòn đá**”, “**ກ້ອນດົນຈີ່ / viên gạch**”; dùng “**ສາຍ / sợi, dây, làn, con**”, “**ເສັ້ນ / sợi, dây**”, “**ແຖວ / hàng, dòng**”, “**ກະແສ / dòng**”, “**ໜານ / luồng**” để làm loại từ cho những vật có hình dáng dài, mảnh, mềm mại, uốn lượn; biểu thị hình dạng ánh sáng “**ແສງ / tia, ánh**” như “**ໄພ່ແສງໜັງ / một tia lửa**”, “**ສະຫວ່າງແສງໜັງ / một tia sáng**”, “**ແສງດາວພັນແສງ / ngàn ánh sao**”, “**ແສງຕາສອງແສງ / hai ánh mắt**”...

3.2.5. Căn cứ vào trạng thái

Căn cứ vào trạng thái, loại từ tiếng Lào có thể phân chia thành loại từ biểu thị trạng thái vận động của sự vật và hiện tượng như “**ກະແສ, ແປວ / ngọn, dòng, làn, luồng**”: “**ກະແສໄຫຼສອງກະແສ / hai dòng chảy**”, “**ນ້ຳສອງແປວ / hai dòng (luồng) nước**”, “**ໄພ່ແປວໜັງ / một ngọn lửa**”, “**ຄວນແປວໜັງ / một làn (đụn)**

khỏi”; biểu thị trạng thái đứng yên “**ຄັນ / càn, cán, chiếc**”: “**ຄັນກະບວສອງຄັນ / hai cán gáo**”, “**ບ່ວງຄັນໜຶ່ງ / một chiếc thìa**”; ...

3.3. Chức năng của loại từ tiếng Lào

Trong tiếng Lào, loại từ thường kết hợp với số từ và danh từ tạo thành tổ hợp có chức năng phân loại, biểu thị về lượng, mặc định và tạo ra một số từ ngữ mới. Cụ thể như sau:

3.3.1. Chức năng phân loại

Trong nhận thức về thế giới khách quan, qua quan sát từ nhiều góc độ, người Lào đã phân chia các sự vật và hiện tượng thành nhiều chủng loại khác nhau, trong đó có sự phân loại về mặt ngữ nghĩa đối với các sự vật qua chức năng của loại từ. Để phân biệt là động vật sẽ dùng loại từ “**ໂຕ / con**”. Khi phân biệt thực vật sẽ dùng loại từ “**ຕົ້ນ / cây**”. Tiếp theo là thông qua loại từ để phân biệt về đặc trưng hình dáng của sự vật với những vật thể dạng hình ống, dài, mảnh (sử dụng loại từ như “**ວາ / thân**”, “**ເຫມັ້ມ / thanh, que**”, “**ຄັນ / càn, cán**”, “**ບ້ອງ, ບັງ, ທ່ອນ / đốt, đoạn, khúc, ống**”). Phân biệt những vật thể dạng hạt tròn sẽ qua các loại từ “**ໜ່ວຍ / quả**”, “**ເມັດ / hạt**”, “**ເຂັງ / hạt, hạt (có vỏ cứng)**”. Nhận biết những vật thể có dạng hình khối cỡ trung bình hoặc to qua các loại từ như “**ຕອນ / miếng, tảng**”, “**ກ້ອນ / hòn, quả, cục, viên**”. Nhận biết những vật thể dạng lá, mảnh, det, rộng qua các loại từ “**ໃບ / lá, tờ**”, “**ຜົນ / tấm, phiến, mảnh**”, “**ບ່ຽງ / miếng, lát, xắt**”, “**ເຜ່ານ, ກ້ານ / bức, tờ**”, “**ໜ້າ / trang**”... Ví dụ:

(38) ຮອ້ສອງວາ / hai chiếc thuyền

(39) ເມັດສອງຕອນ / hai miếng thịt

(40) ເລືອງຈຳປາສັກ / truyện bốn cây hoa Chăm-pa

(41) ອ້ອຍສອງບ້ອງ / hai giống mía

(42) ກວ້ຍສອງໜ່ວຍ / hai quả chuối

3.3.2. Chức năng biểu thị về lượng:

(43) ນ້ຳຢາດໜຶ່ງ / một giọt nước

(44) ນ້ຳຈອກໜຶ່ງ / một chén nước

(45) ນ້ຳຖ້ຽໜຶ່ງ / một thùng nước

(46) ນ້ຳບວກໜຶ່ງ / một vũng nước

(47) ນ້ຳບັງໜຶ່ງ / một hồ nước

Quan sát ví dụ (43) – (47) cho thấy đều có sự đồng nhất về số từ “**ໜຶ່ງ / một**” và danh từ chỉ “**ນ້ຳ / nước**”, chỉ có sự khác biệt ở các loại từ, nhưng thông qua các loại từ có thể thấy được số lượng tăng lên từ ít đến nhiều. Như vậy, loại từ đã có chức năng biểu thị về lượng nhiều và ít.

3.3.3. Chức năng chỉ định

Loại từ tiếng Lào có thể trực tiếp kết hợp với số từ, tính từ và đại từ chỉ thị tạo thành một tổ hợp với trung tâm là loại từ mang nghĩa chỉ định. Ví dụ:

- Loại từ kết hợp với tính từ: “**ໂຕນອ້ຍ / con nhỏ**”, “**ໂຕໃຫຍ່ / con to**”, “**ຕົ້ນສງ / cây cao**”, “**ຕົ້ນຕ່ຳ / cây thấp**”...

- Loại từ kết hợp động từ: “**ໂຕເຮັດນ້ຳ / con chạy**”, “**ໂຕບິນ / con bay**”, “**ໂຕຮ້ອງທາງນັ້ນ / con kêu bên kia**”...

- Loại từ kết hợp với đại từ chỉ thị: “**ໜ້ານີ້ / căn này**”, “**ໜ້ານັ້ນ / căn kia**”...

- Loại từ kết hợp với số từ: Loại từ thường đứng sau số từ, riêng trường hợp khi kết hợp với số từ 1, loại từ có thể đứng phía trước hoặc phía sau: “**ຫົວໜຶ່ງ / một quyển**” / “**ໜຶ່ງຫົວ / một quyển**” (xem thêm các ví dụ ở phần trên); kết hợp số từ thứ tự, loại từ sẽ đứng phía trước. Ví dụ: “**ລຳຜັກທີສອງ / đứa con thứ hai**”, “**ເທືອກທີສີ່ / lần thứ tư**”, “**ມື້ທີຫ້າ / ngày thứ năm**”, “**ໂຕທີສອງ / con thứ hai**”... Đây là đặc điểm khá nổi bật khi sử dụng loại từ và số từ tiếng Lào.

3.3.4. Chức năng tạo từ

Số lượng nhỏ loại từ trong tiếng Lào có thể dùng làm thành phần trung tâm và bổ sung vào phía sau nó một số thành tố để tạo thành danh từ chỉ loại như: “**ເມັດ / bó**”: “**ເມັດເຂົ້າ /**

bó lúa”, “**ມັດພົນ** / bó củi”; “**ຫ້ອງ** / phòng”: “**ຫ້ອງອາຫານ** / phòng ăn”, “**ຫ້ອງການ** / phòng làm việc, văn phòng”, “**ຫ້ອງຮຽນ** / phòng học”, “**ຫ້ອງນອນ** / phòng ngủ”, “**ຫ້ອງຮັບແຂກ** / phòng khách”, “**ຫ້ອງນໍ້າ** / nhà vệ sinh; “**ຮັງ / ổ, tổ**”: “**ຮັງໄກ** / ổ gà”, “**ຮັງບວກ** / ổ mối”, “**ຮັງມົດ** / tổ kiến”, “**ຮັງນົກ** / tổ chim”; “**ກັບ** / bao, hộp”: “**ກັບຂົດ, ກັບໄຟ** / bao diêm”, “**ກັບແວນຕາ** / hộp kính mắt”, “**ກັບສະບຸ** / hộp xà bông”; “**ຮອຍ** / vết, dấu”: “**ຮອຍມື** / vết tay”, “**ຮອຍຕີນ** / vết chân”, “**ຮອຍເກີບ** / vết giày”, “**ຮອຍແປ້ວ** / vết sẹo”, “**ຮອຍລົດຈັກ** / dấu xe máy”... Trong quá trình sử dụng loại từ tiếng Lào, chúng ta cũng cần lưu ý đến trường hợp của những danh từ biểu thị chủng loại và tiểu loại. Nhiều danh từ có thể được vay mượn để làm loại từ lâm thời, nhưng cũng có nhiều danh từ không thể làm được chức năng của loại từ. Khi xem xét vấn đề này, cần căn cứ theo khả năng tổ hợp với số từ để xác định. Ví dụ:

(48a) **ຜັກກາດສອງຕົ້ນ** / hai **cây rau cải**

(*48b) **ຜັກກາດສອງຜັກ** / hai **rau cải**

(49a) **ມັນດ້ງສາມຫົວ** / ba **củ khoai lang**

(*49b) **ມັນດ້ງສາມມັນ** / ba **khoai lang**

(50a) **ແມງມ້າສອງໂຕ** / hai **con bọ ngựa**

(*50b) **ແມງມ້າສອງແມງ** / hai **bọ ngựa**

Trong các ví dụ (48) – (50), “**ຜັກ / rau**”, “**ມັນ / củ (tinh bột)**”, “**ແມງ / con, bọ**” không trực tiếp kết hợp được với số từ, tiếng Lào không có cách diễn đạt của (*48b), (*49b) và (*50b), nên chúng chỉ có thể được xem là danh từ phân loại, không có được chức năng của loại từ.

3.4. Khả năng kết hợp

Quan hệ kết hợp giữa loại từ và các từ khác không phải là đối ứng. Số lượng loại từ trong tiếng Lào là hữu hạn (khoảng 270), trong khi đó danh từ, số từ, động từ có số lượng khá lớn. Ngoài trường hợp một loại từ kết hợp với một từ, trong những ngữ cảnh nhất định, sẽ

xảy ra hiện tượng một loại từ có thể kết hợp được với nhiều từ khác. Chẳng hạn, “**ໜ່ວຍ / quả**” vốn là loại từ chỉ cho những vật thể có hình dáng tròn như “**ໄຂ່ໄກ່ໜ່ວຍໜັງ / một quả trứng**”, “**ໜາກກວ້ຍໜ່ວຍໜັງ / một quả cam**”, nhưng sau này phạm vi sử dụng được mở rộng ra với các danh từ như “**ຜັງ / nú**”, “**ໜ່ວຍກ / mũ**”, “**ຕຽງ / giường**”, “**ໂຕະ / bàn**”, “**ຕ້ຽງ / tử**”, “**ໂມງ / đồng hồ**”, “**ຫຼຽນກາ / huy chương**”; “**ລຽງ / trái, quả, bàn**” được dùng với “**ໜາກນາວ / chanh**”, “**ໜາກພ້ວ / dứa**”, “**ໜາກມ່ວງ / xoài**”, “**ໜ່ວຍ / măng**”, “**ລຽງເປັດ / vịt con**”, “**ໄມຂົດໄຟ / diêm**”, “**ລຽງສອນໄຟ / tên lửa**”, “**ໄຊຊະນະ, ລະເສຍ / thắng, thua (trong thi đấu thể thao)**”; “**ຜົນ / tấm, bức, manh, mảnh, chiếc**” được dùng với “**ເສື້ອ / đệm**”, “**ຜ້າຫມັ້ນ / chăn**”, “**ສົນ / váy**”, “**ເສື້ອ / áo**”, “**ໂສງ້ / quần**”, “**ສາດ / chiếu/ cót**”; “**ດວງ / con, bông, đóa**” được dùng với “**ດອກໄມ້ / hoa**”, “**ມດີ / dao**”, “**ດາບ / kiếm**”, “**ມດີຕັດ / kéo**”, “**ຂວານ / rìu**”...

Cũng có trường hợp nhiều loại từ có thể kết hợp với một từ (như ví dụ biểu thị chức năng về lượng và chỉ định đã nêu ở trên).

(1) Kết hợp với số từ tạo ra tổ hợp biểu thị số lượng

Mô hình cấu trúc: “Danh từ + số từ + loại từ”. Ví dụ:

(51) **ເສື້ອສາມຜົນ** / ba **chiếc áo**

(52) **ໜາກກວ້ຍສາມໜ່ວຍ** / ba **quả chuối**

Khi kết hợp với số từ “**ໜັງ / 1**”, có thể xuất hiện cả hai mô hình cấu trúc, gồm “Danh từ + loại từ + số từ” thường được dùng trong khẩu ngữ. Ví dụ:

(53a) **ຫ້ອງນອນຫ້ອງໜັງ** / một **phòng ngủ**

(54a) **ຄັນຮມືຄັນໜັງ** / một **cái ô**

Và mô hình cấu trúc “Danh từ + số từ + loại từ” thường dùng trong bút ngữ. Ví dụ:

(53b) **ຫ້ອງນອນໜັງຫ້ອງ** / một **phòng ngủ**

(54b) **ຄັນຮມືໜັງຄັນ** / một **cái ô**

(2) Kết hợp với tính từ hoặc từ chỉ thị

Lượng từ tiếng Lào có thể kết hợp với tính từ và đại từ chỉ thị tạo thành tổ hợp có chức năng chỉ thị. Mô hình là “Danh từ + loại từ + tính từ/ từ chỉ thị”. Ví dụ:

(55) ໜວກໜ່ວຍແດງ / *chiếc mủ đỏ*

(56) ໂສ້ງຕົມນັ້ນ / *chiếc quần kia*

(3) *Kết hợp với từ biểu thị thứ tự*

Mô hình tổ hợp là “Danh từ + loại từ + từ thứ tự”. Ví dụ:

(57) ວົດຄັ້ງສຸດທ້າຍ / *chiếc xe cuối cùng*

(58) ວາກຜູ້ທີສອງ / *đứa con thứ hai*

(4) *Kết hợp với danh từ kèm chức năng của loại từ*

Danh từ kèm chức năng loại từ thường đứng sau số từ và trong tổ hợp sẽ lược bớt danh từ phía trước để tránh trùng lặp. Mô hình tổ hợp là “(0) + số từ + loại từ”. Ví dụ:

(59) (ມືອງ)+ສາມເມືອງ / *ba huyện*

(60) (ບໍລິສັດ)+ຫ້າບໍລິສັດ / *năm công ty*

(5) *Kết hợp với phó từ “ທາງ / mọi, mỗi một, hằng, nào” hoặc từ chỉ thị “ໃດ / nào” để biểu thị ý nghĩa chung hoặc phiếm chỉ*

Loại từ trong tiếng Lào không có hình thức lặp lại để biểu thị ý nghĩa chung, tần suất hoặc phiếm chỉ. Khi biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp này sẽ dùng tổ hợp “*ທາງ* + loại từ” hoặc “*loại từ* + *ໃດ*”. Ví dụ:

(61) ພິທີກຳຈັດຂົນສົ່ງທາງແຫ່ງໃນນະຄອນ / *buổi lễ được diễn ra mọi nơi trong thành phố*

(62) ຂ້ອຍໄປເບິ່ງຮຽບເງົາທາງອາທິດ / *hằng tuần tôi đều đi xem phim*

(63) ຢ່າງໃດກໍ່ດີ / *thứ nào cũng ngon*

(6) *Tiếng Lào có một loại từ đặc biệt là “*ອັນ / cái, con, chiếc*”, có thể dùng thay thế cho rất nhiều loại từ chuyên biệt khác trong các tổ hợp “Số từ + *ອັນ*” (ສອງອັນ / *hai cái*; riêng số 1 có thể đứng sau: ອັນໜຶ່ງ / *một cái*); “*ອັນ* + tính từ” (ອັນໃຫຍ່ / *cái to*; ອັນໃໝ່ / *cái mới*; ອັນດຳ / *cái màu đen*); “*ອັນ* + đại từ chỉ thị” (ອັນນີ້ / *cái này*; ອັນນັ້ນ / *cái kia*; ອັນໃດ*

/ cái nào). Biểu thị cho rất nhiều đối tượng khác nhau. Ví dụ:

(64) ໜາກໄມ້ອັນໜຶ່ງ / *một quả*

(65) ເຈົ້າມັກອັນໃດ? / *anh thích cái nào?*

(66) ບາກກາສອງອັນ / *hai chiếc bút*

3.5. *Loại từ tiếng Lào và đặc điểm nhận thức của cộng đồng dân tộc*

Ngôn ngữ của một dân tộc không chỉ là một kí hiệu biểu đạt, mà còn thể hiện phương thức tư duy và nhận thức của dân tộc đó. Vì vậy, ngôn ngữ đã ghi nhận, phản ánh và truyền tải lại một phần nội dung của bối cảnh lịch sử và đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc đó. Một số biểu hiện của đặc trưng văn hóa các bộ tộc Lào được khúc xạ qua loại từ như sau:

(1) *Tiêu chí nhận thức của dân tộc*

Thuyết nghiệm thân đã được người dân Lào vận dụng làm chuẩn tham chiếu để nhận thức về tiêu chuẩn đo lường. Nghiệm thân vốn được các nhà ngôn ngữ học tri nhận nêu ra trên cơ sở trải nghiệm và phát triển ngữ nghĩa trong ngôn ngữ. Brugman và Lakoff (1988:14) đã nêu: “*Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; hơn nữa, bản chất cốt lõi của hệ thống ý niệm của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ tri giác, sự vận động của thân thể cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng thể chất và xã hội*”. Đây cũng là một trong những biểu hiện về kết quả nhận thức của người Lào đối sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan xuất phát từ chính bản thân mình. Chẳng hạn, người Lào đo chiều dài và đếm số lượng bằng cách dùng chiều dài đốt ngón tay – “ຂໍ້ / *đốt (ngón tay)*”; dùng chiều dài ngón tay – “ນົວ / *ngón tay*”; dùng chiều dài gang tay (từ đầu ngón cái đến đầu ngón giữa) – “ຄົວ / *gang (tay)*”; dùng nửa cánh tay (từ đầu ngón giữa đến khuỷu tay) – “ສອກ / *cẳng (tay)*”; dùng cánh tay “ແຂຂາ / *cánh tay*”; dùng

cả cánh tay kéo đến chỗ ức giữa ngực – “*ວາ / sai*”; hai tay ôm thành vòng “*ອ້ມ / vòng ôm*”; dùng “*ກ້ວ / bước*”, “*ຂາ / chân*”. Những cách đo lường này tuy không thật sự chính xác, nhưng vẫn được cộng đồng người dân chấp nhận sử dụng hàng ngày. Kết quả biểu hiện là khi con người dùng lòng bàn tay cầm, nắm các vật, tiếng Lào đã dùng luôn từ chỉ động tác “*ກຳ / nắm*” này làm loại từ cho những vật có thể nắm lấy trong tay, như “*ຂາກຳໜງ / một nắm gạo*”, “*ໜາກຖົງກຳໜງ / một nắm hạt đậu*”, “*ສາວກຳໜງ / một nắm hạt ngô*”, “*ຊາຍກຳໜງ / một nắm cát*”. Từ chỉ động tác dùng ngón tay “*ຍບຸ / nhúm, nhón*” vật thể thành nhúm nhỏ được dùng luôn làm loại từ cho “*ຕາຍຍບຸໜງ / một nhúm muối*”, “*ພາຍຍບຸໜງ / một nhúm tiêu*”. Hay dùng một số bộ phận cơ thể như “*ຕາມີ / chân*”, “*ຂາ / cẳng*”, “*ຫົວ / đầu*”, “*ຕາ / mắt*”, “*ໜ້າ / mặt*”... để đếm số lượng. Ví dụ “*ຂາໝສູຂາ / bốn chân lợn*”, “*ມັນດ້ງສອງຫົວ / hai củ (thú / đầu) khoai*”, “*ຜັກທຽມຫົວໜງ / một củ (thú / đầu) tỏi*”, “*ຂງຫົວໜງ / một củ (thú / đầu) gừng*”, “*ສາຍໂສກຸກີຂາດສອງສາມຕາ / Chiếc xích bị đứt mấy mắt*”, “*ປມີຫົວຫ້ຮອຍໜ້າ / 500 trang sách*”.

(2) Phương thức phân loại sự vật và đối tượng

Mỗi dân tộc đều có tập quán, đặc trưng văn hóa, tín ngưỡng tinh thần, quan điểm thẩm mỹ, quan niệm giá trị phù hợp với môi trường sống, trình độ sản xuất và trình độ nhận thức của mình. So sánh các sự vật, hiện tượng này với các sự vật, hiện tượng khác và sau đó vay mượn làm hình ảnh để tham chiếu miêu tả cũng là một biểu hiện trong đặc điểm tri nhận và phân loại sự vật, hiện tượng của các dân tộc. Một phần kết quả phân loại sự vật, hiện tượng cũng có thể được thể hiện ra trong việc sử dụng các loại từ trong ngôn ngữ. Chẳng hạn, tiếng Lào dùng “*ຫວ ື່ນ້າ*” làm loại từ cho “*ໜາກກວ້ຍ / chuối*” trong tổ hợp

“*ໜາກກວ້ຍຫວຫື່ນ້າ / một nải chuối*”. Từ này có gốc từ danh từ mang nghĩa là “*ຫວ ື່ນ້າ / cái lược*”, với đặc điểm có nhiều răng và sắp xếp đều nhau, giống các quả chuối sắp đều thành nải, và hình ảnh này đã được vay mượn để làm loại từ. Tương tự như vậy, “*ຄັນ / cần, gậy, cây, cán, đòn*” được tham chiếu làm loại từ cho những vật có cán, nhỏ và dài, như “*ຄັນບັດ / cần câu*”, “*ຄັນໄມ້ຫ້າບ / đòn gánh*”, “*ຄັນບວ່ງ / cán muối*”... Với những vật dài, tròn và to hơn thì dùng loại từ “*ວ່າ / thân, cây, ống*”: “*ວ່າກວ້ຍ / thân cây chuối*”, “*ວ່າປມີ / nòng súng*”... Vật dài, thanh nhỏ hơn thì dùng loại từ “*ເຫມັມ / thanh, que*”: “*ເຫມັມຂໍ້ມ / cây kim*”, “*ເຫມັມໄມ້ຈໍມີເຂຂໍ້ / que tăm*”, “*ເຫມັມຕະປຸ / cái đinh*”... Với những vật có dạng miếng, tảng, cục sẽ dùng “*ຕອນ / miếng, cục*” làm loại từ, như “*ຕອນຊົນ, ຕອນເນອີ / miếng thịt*”, “*ຕອນປາ / miếng cá*”... Những vật hình dáng tròn, nhỏ sẽ dùng “*ກອ້ນ / cục, hòn, viên*” làm loại từ, như “*ກອ້ນດນີ / hòn đất*”, “*ກອ້ນຫນີ / hòn đá*”. Từ thao tác hành động tác động đến sự vật, cũng tạo ra một số loại từ như “*ຫອ້ຍ, ພວງ / chuỗi, râu, chùm*” dùng cho các tổ hợp “*ປາຫອ້ຍໜງ / một râu cá*”, “*ໜາກເຜັດສອງຫອ້ຍ / hai râu ớt*”, “*ວ່າໂຍພວງໜງ / một chùm nhãn*”...

Sắc thái biểu đạt trang trọng và tình cảm qua cách dùng của một số loại từ tiếng Lào cho đối tượng là người có thể giúp chúng ta đoán định ra địa vị, vị trí của một số đối tượng (chúng tộc và người cụ thể) khác nhau trong xã hội, như: “*ຄັນ / người*” – dùng chung để chỉ mọi người; “*ພະອົງ / vị, đức (vua, quốc vương, hoàng thân)*”, “*ອົງ / ngài, vị (vua, ông, pho (tượng))*”, “*ທ່ານ / vị, ngài*” – để gọi đối tượng thứ ba với hàm ý tôn trọng; “*ຕາມີ / vị, con*” – để xưng gọi các vị thần linh, sư sãi, ma quỷ. Qua đây cũng cho thấy đặc trưng văn hóa tín ngưỡng tôn kính đạo Phật và tôn thờ thần tượng siêu hình khá nổi bật trong tiềm thức và tư duy của người dân Lào. Ví dụ:

(67) ມັກຂຸນໜຶ້ / *một vị sư*

(68) ຍັກຕນໜຶ້ / *một con quỳ khổng lồ*

Đặc biệt, trong tiếng Lào có danh từ “ວາງ / con” vốn dùng để chỉ con cái nhưng có thể dùng làm loại từ cho một số loài động vật, thực vật và vật thể, thể hiện sự yêu thích, tình cảm trìu mến của người phát ngôn đối với đối tượng. Ví dụ:

(69) ວາງເປັດສອງວາງ / *hai con (chú) vịt con*

(70) ວາງສ້ອງວາງ / *hai búp măng*

(71) ຫາກນາວວາງໜຶ້ / *một quả (trái) chanh*

(72) ຫາກນາວສອງວາງ / *hai quả (trái) dưa*

(73) ວາງສອນໄພສອງວາງ / *hai quả (trái) tên lửa*

(74) ມາຂໍດີໄພວາງໜຶ້ / *một que diêm*

(75) ຕສຍສອງວາງ / *thua hai bàn (trái)*

Ngôn ngữ của một dân tộc là sự phản ánh kinh nghiệm nhận thức chung của người dân thuộc dân tộc đó. Quan sát loại từ tiếng Lào, chúng ta cũng có thể thấy được một số biểu hiện đặc trưng trong cách thức phân loại, tình cảm thái độ đối với sự vật, hiện tượng, đối tượng và đặc điểm tín ngưỡng tôn giáo của người dân Lào.

4. Lời kết

Loại từ tiếng Lào khá đa dạng và phong phú, chúng được sử dụng thường xuyên trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ thường nhật. Phần lớn loại từ tiếng Lào có nguồn gốc hoặc được vay mượn từ danh từ. Một số ít loại từ tiếng Lào có nguồn gốc từ động từ, đại từ và vay mượn từ tiếng nước ngoài. Chúng ta có thể căn cứ vào các tiêu chí như nguồn gốc, ngữ nghĩa, chủng loại, hình dáng và trạng thái để phân loại loại từ tiếng Lào. Trong hành chức, loại từ tiếng Lào ngoài chức năng chính là phân loại, chúng còn có chức năng biểu thị về lượng, chỉ định và tạo từ. Về mặt ngữ pháp, loại từ tiếng Lào có thể kết hợp cùng một số từ loại khác để tạo nên các

tổ hợp biểu thị số lượng, tổ hợp tính lược danh từ, tổ hợp thay thế mặc định. Tìm hiểu về loại từ tiếng Lào cũng có thể hỗ trợ chúng ta hiểu biết thêm về đặc điểm ngôn ngữ và một phần của đặc trưng văn hóa truyền thống của người dân Lào. Trong bài viết này, do sự hạn chế về tài liệu nghiên cứu, nên chúng tôi mới chỉ tạm thời nhận diện được những nét rất sơ lược về loại từ tiếng Lào. Còn rất nhiều nội dung liên quan khác chúng tôi mong muốn sẽ tiếp tục được tìm hiểu, nghiên cứu và bàn luận chuyên sâu trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Trần Trí Dồi & Nguyễn Văn Hòa (2010). *Tiếng Thái cơ sở - Tiếng Thái đen vùng Tây Bắc*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cao Xuân Hạo (2006). *Tiếng Việt: mấy vấn đề về ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Lê Ni La (2008). *Về loại từ tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phan Thị Ngọc Lê (2017). Nghiên cứu sự chuyển di tiêu cực về phạm trù số trong danh từ tiếng Việt sang tiếng Anh. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(2), 75-89.
- Vũ Đức Nghiệu (2006). *Góp thêm ý kiến về ngữ pháp, ngữ nghĩa của hai kiểu danh từ: hạt dưa..., một hạt dưa... Những vấn đề ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cầm Tú Tài (2019). Loại từ trong tiếng Thái ở Việt Nam. Kỳ yếu hội thảo khoa học 2019: *Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển*. Hà Nội: Nxb Dân trí.
- Phạm Thanh Tịnh (2014). *Tìm hiểu lịch sử, văn hóa Lào*. Hà Nội: Nxb Văn hóa – Thông tin.
- Nguyễn Như Ý (2003). *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Cao Xuân Hạo (2005). *Sự tích bốn chữ “CHÍNH TRƯỚC PHỤ SAU” trong Việt ngữ học*. (Trang mạng: <http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=4115&rb=06>: đăng nhập 20/12/2018).
- Tạ Văn Thông (2018). *Chuyện “Chiếc, Cái, Con...” và tâm sự của nhà ngữ pháp*. (Trang mạng https://www.facebook.com/ngonnguvietnam/posts/1801598609953797?__tn__=K-R: đăng nhập 20/3/2019).

现代汉语词典/ *Từ điển Hán ngữ hiện đại*. 北京: 商务印书馆, 2005.

ມະຫາສະໝັດ (1996). *ໄລຍາກອບລາວ / Ngữ pháp tiếng Lào*, ວຽງຈັນ: ສຳນັກພິມຈຳຫນ່າຂະນະກຳມະການ ນະວະນິຍາຍວັນນະຄະດີ.

ພອນສະຫວັນຈັນທະວົງ / Trần Kim Lân (2009). *ວັດຈະນານຸກົມລາວ - ຫວຽດ / Từ điển Lào – Việt*. Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

Brugman, C., & Lakoff, G. (1988). Cognitive topology and lexical networks. In S. Small, G. Cottrell and M. Tannenhaus (eds), *Lexical Ambiguity Resolution*. San Mateo, CA: Morgan Kaufman, pp. 477-507.

Tiếng Trung

胡 静 (2001). 从亲属语言的比较看老挝语量词的特点. *解放军外国语学院学报*, 2001年第4期: 57-60.

朱学锋 - 王惠 (1994). 现代汉语量词与名词的子类划分. *《中国计算机报》*, 1994年第21期第79版: 65-73.

安慕婉[老] (2015). 汉老量词对比分析. 苏州大学汉语国际教育硕士学位论文.

卢文杰[老] (2012). 老挝语和汉语量词对比研究. 广西民族大学语言学及应用语言学专业说是学位论文.

A LOOK AT CLASSIFIERS IN LAO LANGUAGE

Cam Tu Tai

VNU University of Language and International Studies,

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Classifiers, which are part of the Lao lexicon, are commonly used with high frequency in daily communication. Analysing Lao quantifiers from structural and typological perspectives can help us gain better understanding of the characteristics of their presence, types, grammatical functions, and their combinationality. It also reveals the uniqueness of Lao people's cognition and thought. Thus, the paper hopes to provide readers with more knowledge of the linguistic characteristics of Lao quantifiers as well as more references for studies on Lao language, culture, teaching and learning, apart from studies on languages and cultures of other ethnic minorities in Vietnam.

Keywords: classifier, Lao language, culture, ethnic group